

Bản án số: 172/2026/DS - PT

Ngày 28 - 6 - 2026

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng và ông Nguyễn Văn Nghĩa

-Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lua - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và 01 tháng 7 năm 2026; tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2026/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2026/QĐXXPT – DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Kim Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Khánh H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1980 và bà Lê Thị N, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Việt H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Nguyễn Khánh H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn D và bà Lê Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của ông Kim Văn H và bà Trần Thị Việt H2 trình bày: Từ tháng 12/2021 đến tháng 01/2022 thì ông Lê Văn D, bà Lê Thị N đã vay của ông Kim Văn H, bà Trần Thị Việt H2 04 lần với tổng số tiền 2.200.000.000 đồng. Số lần vay cụ thể lần thứ nhất 800.000.000 đồng, lần thứ hai 700.000.000 đồng, lần thứ ba 400.000.000 đồng (đều vay trong tháng 12/2021) và lần thứ tư 300.000.000 đồng (tháng 01/2022), mức lãi suất là 1,2%/tháng. Khi vay tiền thì các bên có lập giấy xác nhận việc vay tiền. Do chưa có tiền trả nợ nên ngày 18/01/2022 vợ chồng ông D, bà N và ông H, bà H2 đã xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 88,1m² tại thửa số 385, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ). Nay là thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn D. Ngày 28/01/2022 ông H, bà H2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà H2 theo quy định của pháp luật đất đai. Sau khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H đã hủy bỏ toàn bộ giấy vay tiền.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử phúc thẩm và tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D, bà N với ông H, bà H2 là vô hiệu, xác định quan hệ giữa ông D, bà N với ông H, bà H2 là vay tài sản.

Ngay sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm vụ án thì ông H, bà H2 đã thông báo yêu cầu ông D, bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng không có kết quả (thông báo ngày 20/10/2025 và ngày 25/10/2025).

Vì vậy để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình ông H, bà H2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn D, bà Lê Thị N phải trả cho vợ chồng ông Kim Văn H, bà Trần Thị Việt H2 số tiền gốc 2.200.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 8/2023 đến ngày 08/01/2026 là 765.600.000 đồng (với mức lãi suất 1,2%/tháng). Tổng số tiền ông D, bà N có nghĩa vụ trả cho ông H, bà H2 là 2.965.600.000 đồng.

Kể từ ngày 09/01/2026 ông D, bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trậm trả cho toàn bộ số tiền 2.965.600.000 đồng với mức lãi suất 0,8%/tháng.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Ông D cho rằng số tiền 2.200.000.000 đồng tiền gốc ông H đòi là bao gồm cả tiền lãi. Ông xác định vợ chồng ông chỉ nợ ông H, bà H2 số tiền gốc 1.340.000.000 đồng, số tiền này bao gồm cả tiền ông vay của ông H để đánh bạc tại nhà ông H. Ông xác định kể từ ngày 01/8/2023 đến nay thì vợ chồng ông không trả lãi cho ông H, bà H2.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và bà H2, ông chỉ đồng ý trả cho ông H, bà H2 số tiền 1.340.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của ông H, bà H2 về mức lãi suất, số tiền lãi thì ông đồng ý, không có ý kiến gì (kể từ ngày 08/01/2026 trong thời hạn 03 tháng ông sẽ trả từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, sau đó cứ 06 tháng trả 100.000.000 đồng).

Bị đơn bà Lê Thị N, trình bày: Bà đồng ý với ý kiến, lời trình bày của ông Lê Văn D.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2026/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

Căn cứ vào các Điều 166, 280, 351, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kim Văn H. Buộc ông Lê Văn D và bà Lê Thị N phải phải trả nợ cho ông Kim Văn H và bà Trần Thị Việt H2 số tiền 2.965.600.000đ (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 09/01/2026 ông D và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền 2.965.600.000 đồng với mức lãi suất 0,8%/tháng (9,6%/năm).

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn D và bà Lê Thị N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý với quyết định bản án là buộc vợ chồng ông D và bà N phải trả cho ông H, bà H2 số tiền 2.965.600.000 đồng mà chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền là 1.340.000.000 đồng và đề nghị ông H miễn lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu và có quan điểm:
Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D và bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn D và bà Lê Thị N nộp trong hạn luật định; ông D và bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn D và bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại bản án số 15/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), ông D và bà N trình bày: “*..Vợ chồng ông chỉ vay của ông H số tiền 2.200.000.000 đồng*” và tại Bản án số 155/2025/DS-PT ngày 16/9/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ ông D, bà N đều xác nhận số tiền vay ông H là 2.200.000.000 đồng, “*...cho hạn mức vay 2.200.000.000 đồng mà ông H vay hộ ở Ngân hàng*”. Đồng thời tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận từ ngày 01/8/2023 đến nay thì ông D, bà N đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông H, bà H2. Vì vậy, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông D, bà N cho rằng chỉ nợ số tiền gốc là 1.340.000.000 đồng và cho rằng số tiền 2.200.000.000 đồng là bao gồm cả tiền lãi nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền 2.200.000.000 đồng là bao gồm cả tiền lãi. Đồng thời tại Đơn kiến nghị xem xét đề ngày 09/01/2026 ông D trình bày ông vay tiền của ông H “*cả khi chơi cờ bạc tại nhà ông H*”, quá trình giải quyết vụ án ông D cũng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh hay việc ông D chủ động đến cơ quan Công an có thẩm quyền để trình báo về việc đánh bạc của mình, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không đủ căn cứ để chuyển hồ sơ đến cơ quan Công an có thẩm quyền xử lý theo quy định. Ông D, bà N đều không thuộc trường hợp bị mất hay hạn chế hành vi dân sự. Từ phân tích, đánh giá trên khẳng định yêu cầu của ông H, bà H2 buộc ông D, bà N phải trả số tiền 2.200.000.000 đồng là tiền gốc là có căn cứ và đúng pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của ông H, bà H2 thấy rằng: Ông D, bà N thừa nhận từ ngày 01/8/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 08/01/2026) thì đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông H. Đồng thời không có ý kiến gì về mức lãi suất 1,2%/tháng theo yêu cầu của ông H, bà H2. Vì vậy việc ông H, bà

H2 yêu cầu ông D, bà N phải trả khoản tiền lãi kể từ ngày 01/8/2023 đến ngày 08/01/2026 với số tiền 765.600.000 đồng.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính toán tiền lãi đang có sự nhầm lẫn, từ ngày 1/8/2023 đến ngày 8/1/2026 là 29 tháng 7 ngày, số tiền gốc là 2.2000.000.000 đồng $\times 1,2\% \times 29$ tháng = 765.600.000 đồng, còn thiếu tiền lãi của 7 ngày trên số tiền gốc 2.2000.000.000 đồng là 6.160.000 đồng chưa tính; sau khi xử sơ thẩm xong nguyên đơn không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cũng trình bày vì số tiền lãi của 7 ngày không lớn nên không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi của 7 ngày là 6.160.000 đồng để giữ nguyên kết quả của bản án sơ thẩm, bị đơn cũng không có ý kiến gì. Vì vậy, cấp phúc thẩm không sửa một phần bản án sơ thẩm về tính toán lãi suất chưa đúng để giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đối với tuyên lãi suất chậm trả cấp sơ thẩm xác định ông H, bà H2 yêu cầu ông D, bà N phải trả khoản tiền lãi chậm trả kể từ ngày 09/01/2026 đối với số tiền 2.965.000.000 đồng với mức lãi suất 0,8%/tháng (9,6%/năm) là phù hợp, đúng quy định, không vi phạm quy định về mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là đúng. Vì vậy kháng cáo của ông D, bà N không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông Lê Văn D và bà Lê Thị N không được chấp nhận nên ông D, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D và bà Lê Thị N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự số 02/2026/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 166, 280, 351, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kim Văn H. Buộc ông Lê Văn D và bà Lê Thị N phải trả nợ cho ông Kim Văn H và bà Trần Thị Việt H2

số tiền 2.965.600.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 09/01/2026 ông D và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền 2.965.600.000 đồng với mức lãi suất 0,8%/tháng (9,6%/năm).

Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn D, bà Lê Thị N phải chịu 91.312.000 đồng. Ông H, bà H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông H số tiền 52.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005021 ngày 07/11/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn D, bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000942 ngày 02 tháng 2 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền còn nợ thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hiền

